

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 336 /2019/HSPT

Ngày 20/11/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Chung và ông Trương Công Bình;

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

- Đại diện VKND tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Đức
- Kiểm sát viên;

Ngày 20/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 344/2019/HSPT ngày 21 tháng 10 năm 2019, do Bản án hình sự sơ thẩm số 239/2019/HSST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 345/2019/QĐXXPT-HS ngày 08/11/2019 đối với:

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Trọng L** sinh ngày 14/10/1999 tại Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Thợ cơ khí; Trình độ văn hóa: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn B1, sinh năm 1968 và con bà Trần Thị B2, sinh năm 1971, trú tại: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 29/01/2019, hiện đang tại ngoại - Có mặt tại phiên tòa.

2. **Hường Minh L1** (*Tên gọi khác: C1*) sinh ngày 20/11/1998 tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Thợ cơ khí; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Hướng Minh L2, sinh năm 1973 và con bà Phạm Thị T, sinh năm 1979, trú tại: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 29/01/2019, hiện đang tại ngoại – Có mặt tại phiên tòa.

3. **Tương Đình CH** (*Tên gọi khác: C2*) sinh ngày 30/12/1998 tại tỉnh Đắk

Lắc; Nơi cư trú: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Trương Hải S, sinh năm 1970 và con bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1976, trú tại: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 29/01/2019, hiện đang tại ngoại – Có mặt tại phiên tòa.

4. **Trần Đặng H** sinh ngày 02/9/1994 tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Thợ sửa xe; Trình độ văn hóa: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Trần Văn H1, sinh năm 1957 và con bà Đặng Thị D1, sinh năm 1961, trú tại: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang tại ngoại – Có mặt tại phiên tòa.

5. **Trần Phước Đ** (Tên gọi khác: M) sinh ngày 14/11/1995 tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Trần Văn D2, sinh năm 1957 và con bà Phan Thị C3, sinh năm 1958, trú tại: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang tại ngoại – Có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo không có kháng cáo: **Nguyễn Ngọc P** (Tên gọi khác: G) sinh ngày 25/7/1997 tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Thợ cơ khí; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn V, sinh năm 1967 và con bà Lương Thị B, sinh năm 1966, trú tại: Thôn X, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo hiện đang tại ngoại - Vắng mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Anh Dương Hữu H1, sinh năm 1999. Địa chỉ: Thôn Z, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai - Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 25/11/2018 Nguyễn Trọng NH, Dương Hữu H1, Đinh Thành Đ1, Bùi Duy S, Phan Thanh H2 và Đỗ Quang C4 cùng nhậu tại quán ốc vỉa hè trên đường P1, phường TH, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Khi đang nhậu, nhóm nói trên gặp Nguyễn Trọng L, Trần Đặng H, Nguyễn Ngọc P và Đặng Văn L1. Tại đây, NH cho rằng nhóm của Trọng L nhìn đều mình nên NH nói với C4. Sau đó, C4 lấy xe mô tô hiệu Yamaha Exciter chở NH đuổi theo nhóm của Trọng L và chặn đầu xe mô tô của Trọng L. Lúc này,

C4 xuống xe, mở cốp xe mô tô lấy một cây ba khúc ra gõ một cái trúng đầu của Trọng L rồi đi về quán ốc để nhậu tiếp.

Sau khi bị C4 gõ gậy vào đầu, do bức tức nên Trọng L nói P, H và Văn L2 gọi thêm người để đánh nhóm của C4. Trọng L sử dụng điện thoại di động hiệu Nokia 1280, màu đen gọi vào điện thoại di động (chưa rõ nhãn hiệu) của Trương Đình CH; P sử dụng điện thoại di động hiệu Nokia 1280, màu đen gọi vào điện thoại di động hiệu Nokia 1280, màu đen của Trần Phước Đ, còn Đặng Văn L2 sử dụng điện thoại (chưa rõ nhãn hiệu) gọi vào điện thoại di động hiệu Nokia 1280 màu đen của Hoàng Minh L1. Sau đó Đặng Văn L2 lấy xe mô tô của Trọng L đi mua Card điện thoại. Sau khi nghe điện thoại, CH lấy một cây ba khúc bỏ vào túi quần, rồi điều khiển xe mô tô biển số 47B2-250.18 ra chỗ Trọng L. L1 cầm theo một cây ba khúc đến điểm hẹn. Khi CH, L1 và Đ tới điểm hẹn thì tất cả cùng thống nhất đứng ở khu vực quán cà phê H tại ngã ba đường M và đường P1, thành phố B chờ khi nào nhóm người của NH, C4 đi ra về sẽ đuổi theo đánh.

Đến khoảng 21 giờ 15 phút cùng ngày, NH điều khiển xe mô tô chở H1, Phan Thanh H2 điều khiển xe mô tô chở C4, S, Đ điều khiển xe mô tô một mình ra về. Khi thấy nhóm của C4, NH đang đi tới thì H lấy cây gậy ba khúc của L1 ném về phía nhóm của C4 nhưng không trúng ai nên cùng đồng bọn đuổi theo. Lúc này, C4 đưa cho L1 01 cây ba khúc và điều khiển xe mô tô biển số 47B2-250.18 chở L1, P điều khiển xe mô tô biển số 47B2-110.95 chở H, còn Đ điều khiển xe mô tô biển số 47B2 -186.68 chở Trọng L.

Khi đuổi đến ngã tư đường O và đường P1, thành phố B thì nhóm của CH tách ra nên P và H đuổi theo xe mô tô của Phan Thanh H chở CH; CH và L1 rẽ vào đường K hướng về phía đường N đuổi theo xe mô tô của NH và H1; Đ và Trọng L chạy đến đường N để chặn đầu xe NH và H1. Khi NH và H1 chạy đến ngã tư đường K và đường N thì bị CH và L1 đuổi kịp. Lúc này, CH dùng mũ bảo hiểm màu trắng, L1 dùng gậy ba khúc đánh NH và H1 nhiều cái vào người. Trong lúc, CH và L1 đang đánh NH và H1 thì Trọng L chạy tới lấy 01 con dao gấp bằng kim loại, cán màu đen đâm trúng lưng của H1 làm H1 ngã ngửa trên đường. Sau đó, CH chở L1, Trọng L; còn Đ một mình điều khiển xe mô tô bỏ trốn. H1 được người dân đưa đi cấp cứu tại bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên.

Kết luận pháp y số 1352/PY-TgT ngày 26/11/2018 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận: Dương Hữu H1 bị vết thương phần mềm mặt sau dưới vai trái, tràn dịch màng phổi, bí đái, yếu liệt. Tỷ lệ tổn thương cơ thể là: 12%.

Kết luận giám định pháp y số 814/TgT-TTPY ngày 04/7/2019 của Trung

tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận: Dương Hữu H1 bị vết thương vai trái, tổn thương màng phổi trái. Tỷ lệ tổn thương cơ thể của anh Dương Hữu H1 qua hồ sơ, bệnh án là: 7%.

Bản án hình sự sơ thẩm số 239/2019/HSST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định:

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Trọng L, Huỳnh Minh L1, Trương Đình CH, Nguyễn Ngọc P, Trần Đăng H, Trần Phước Đ phạm tội “*Cố ý gây thương tích*”.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trọng L 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 29/01/2019.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Minh L1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 29/01/2019.

Xử phạt: Bị cáo Trương Đình CH 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 đến ngày 29/01/2019.

Xử phạt: Bị cáo Trần Đăng H từ 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt: Bị cáo Trần Phước Đ từ 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc P 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm nói trên còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, 05 bị cáo: Nguyễn Trọng L, Huỳnh Minh L1, Trương Đình CH, Trần Đăng H, Trần Phước Đ kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo vì đã bồi thường toàn bộ cho bị hại và được bị hại bãi nại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên kháng cáo, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện như nội dung vụ án tóm tắt ở trên, không bào chữa và không có ý kiến tranh luận bổ sung gì thêm, tỏ ra đã ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của

mình, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo vì đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại và được bị hại bãi nại, để có cơ hội cải tạo, lao động tại địa phương, giúp đỡ gia đình.

Qua tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của từng bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và cho rằng bản án sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo không cung cấp thêm được tình tiết mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh áp dụng đối với các bị cáo:

Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, có đủ cơ sở kết luận:

Do trước đó có mâu thuẫn với NH và C4, nên vào khoảng 21 giờ 15 phút ngày 25/11/2018 các bị cáo Nguyễn Trọng L, Hoàng Minh L1, Trương Đình CH, Nguyễn Ngọc P, Trần Đăng H và Trần Phước Đ đã có hành vi dùng hung khí đuổi đánh nhóm của NH và C4 gồm: Nguyễn Trọng NH, Dương Hữu H1, Đinh Thành Đ1, Bùi Duy S, Phan Thanh H2 và Đỗ Quang CH. Khi đến khu vực ngã tư đường K và đường N, thành phố B thì Hoàng Minh L1 và Trương Đình CH đuổi kịp được NH và H1 sau đó đã dùng mũ bảo hiểm, gây ba khúc đánh anh NH và H1, còn Nguyễn Trọng L chạy tới dùng dao đâm trúng lưng anh H1, làm anh H1 bị ngã gục xuống đất và bị thương tích.

Bản kết luận giám định pháp y số 1352/PY-TgT ngày 26/11/2018 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận: Dương Hữu H1 bị vết thương phần mềm mặt sau dưới vai trái, tràn dịch màng phổi, bí đái, yếu liệt, tỉ lệ tổn thương cơ thể là: 12%.

Bản kết luận giám định pháp y số 814/TgT-TTPY ngày 04/7/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận: Dương Hữu H1 bị vết thương vai trái, tổn thương màng phổi trái, tỉ lệ tổn thương cơ thể là: 7%.

Do vậy, bản án sơ thẩm kết tội các bị cáo Nguyễn Trọng L, Huỳnh Minh L1, Trương Đình CH, Trần Đăng H, Trần Phước Đ và Nguyễn Ngọc P cùng phạm tội: “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có cơ sở và căn cứ pháp luật.

[2] Về khung hình phạt áp dụng đối với các bị cáo:

Bản án sơ thẩm căn cứ vào kết quả Bản kết luận giám định pháp y số 1352/PY-TgT ngày 26/11/2018 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận tổn thương cơ thể của bị hại là 12% để kết tội các bị cáo phạm tội “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là không phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm, hậu quả của hành vi phạm tội của các bị cáo đã thực hiện, thể hiện trong các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm.

Cụ thể:

Bản kết luận giám định pháp y số 1352/PY-TgT ngày 26/11/2018 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận: Dương Hữu H1 bị vết thương phần mềm mặt sau dưới vai trái, tràn dịch màng phổi, bí đái, yếu liệt, tỉ lệ tổn thương cơ thể là: 12%. Bản kết luận giám định pháp y số 814/TgT-TTPY ngày 04/7/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận: Dương Hữu H1 bị vết thương vai trái, tổn thương màng phổi trái, tỉ lệ tổn thương cơ thể là: 7%. Mặc dù cho 2 kết quả tổn thương cơ thể khác nhau nhưng vết thương của bị hại Dương Hữu H1 ghi trong 02 Bản kết luận giám định pháp y này và Bản tóm tắt bệnh án điều trị nội trú số 27/TTBA-BVVTN ngày 08/01/2019 của Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên đối với bệnh nhân Dương Hữu H1, đều xác định bị hại Dương Hữu H1 chỉ có một vết thương là: “*Tổn thương phần mềm sau dưới vai trái, kích thước 03cm x 01cm*”;

Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk tiến hành kết luận thương tích của bị hại Dương Hữu H1 tại Bản kết luận giám định pháp y trên hồ sơ (bổ sung) số 814/TgT-TTPY ngày 04/7/2019 theo yêu cầu của Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 19 ngày 02/6/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an TP Buôn Ma Thuột theo thủ tục giám định bổ sung nhưng toàn bộ nội dung Bản kết luận giám định cũng chỉ tiến hành giám định lại vết thương nói trên, đều dựa trên Bản tóm tắt bệnh án điều trị nội trú số 27/TTBA-BVVTN ngày 08/01/2019 của Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên, không có mặt bị hại Dương Hữu H1. Do vậy nhận định của bản án sơ thẩm cho rằng: Lần giám định này, kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể xuống của bị hại xuống 7% là do vết thương đã lành là hoàn toàn không có cơ sở thực tế và căn cứ pháp lý. Việc cơ quan giám định pháp y giám định cùng một vết thương, cùng một bệnh án trên cùng một nạn nhân, cho hai kết quả giám

định khác nhau là do các giám định viên nhận thức pháp luật, áp dụng pháp luật khác nhau do vậy kết quả xác định tỷ lệ % tổn thương cơ thể khác nhau.

Căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của giám định viên pháp y Bùi Đình TR tại phiên tòa sơ thẩm (cho rằng giám định viên lần trước đã áp dụng không đúng tỷ lệ % tổn thương cơ thể quy định Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12/6/2014 của Bộ Y tế), phải khẳng định rằng: Vết thương của bị hại Dương Hữu H1 là *“Tổn thương phần mềm sau dưới vai trái, kích thước 03cm x 01cm”*, được gây nên bởi vết đâm của bị cáo Nguyễn Trọng L bằng con dao gập cán dài 13cm, lưỡi dài 10 cm, rộng 2 cm.

Căn cứ quy định tại điểm 2 Mục I, Mục VIII Chương 9 Bảng 1 Bảng tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12/6/2014 của Bộ Y tế quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, cần phải xác định: *“Tổn thương phần mềm sau dưới vai trái, kích thước 03cm x 01cm”* của bị hại Dương Hữu H1 là sẹo phần mềm, kích thước nhỏ (Vết thương chưa thành sẹo cũng tính như sẹo vết thương phần mềm), có tỷ lệ tổn thương cơ thể được quy định khung từ 4% đến 7%.

Bản kết luận giám định pháp y số 814/TgT-TTPY ngày 04/7/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận: Bị hại Dương Hữu H1 bị vết thương sau dưới vai trái, kích thước 03cm x 01cm, tổn thương màng phổi trái, tỉ lệ tổn thương cơ thể 7%. Kết luận về tỷ lệ tổn thương cơ thể của bị hại tại Bản kết luận này là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với phần trình bày của giám định viên pháp y Bùi Đình TR tại phiên tòa sơ thẩm. Kết luận về tỷ lệ tổn thương cơ thể của bị hại tại Bản kết luận này cũng phù hợp với vết thương của bị hại được mô tả trong Bản tóm tắt bệnh án điều trị nội trú số 27/TTBA-BVVTN ngày 08/01/2019 của Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên, đồng thời phù hợp với nguyên tắc suy đoán vô tội quy định tại Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Do vậy Bản kết luận giám định pháp y số 814/TgT-TTPY ngày 04/7/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk có cơ sở thực tế và căn cứ pháp lý.

Vì những lý do trên, căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận thấy: Cần phải áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn để xét xử tất cả các bị cáo (kể cả bị cáo không kháng cáo) về tội

“Cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung là “Dùng hung khí nguy hiểm”, tội phạm và khung hình phạt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) mới phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm, hậu quả... của hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra, được thể hiện trong các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm.

Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định:

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm...

Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, cùng nhau tiếp nhận ý chí và cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, xét tính chất và mức độ lỗi do các bị cáo gây ra là khác nhau, nên cần phân hóa ra từng bị cáo để xem xét mức độ chịu trách nhiệm cho hành vi của từng bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Trọng L là người thực hành tích cực nhất và đồng thời là người rủ rê lôi kéo các bị cáo khác tham gia việc đánh nhóm của bị hại và cũng là người trực tiếp gây thương tích cho người bị hại. Do đó, đối với bị cáo L cần có mức án nghiêm khắc hơn so với các bị cáo khác

Đối với bị cáo Huỳnh Minh L1 và bị cáo Trương Đình CH mặc dù thương tích của người bị hại không phải do các bị cáo trực tiếp gây ra, nhưng các bị cáo là người thực hành tích cực nhất, là người đã đuổi theo và dùng vũ khí, gây đánh người bị hại. Tuy nhiên, mức độ của các bị cáo nhẹ hơn so với bị cáo L.

Đối với các bị cáo Trần Đăng H, Trần Phước Đ, Nguyễn Ngọc P các bị cáo phạm tội với mức độ và hành vi nhẹ hơn và ngang bằng nhau, các bị cáo không trực tiếp gây thương tích cho người bị hại. Tuy nhiên, các bị cáo tham gia với vai trò giúp sức tích cực về mặt tinh thần để các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, do đó các bị cáo phải chịu chung hậu quả do các bị cáo khác gây ra.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), đều không phải là những đối tượng phạm tội lưu manh, chuyên nghiệp, cơ bản là nông dân, có nơi sinh sống, cư trú, đăng ký hộ khẩu thường trú ổn định, cụ thể, rõ ràng. Việc cùng nhau phạm tội chỉ là nhất thời dưới dạng đồng phạm giản đơn. Trình độ văn hóa và nhận thức pháp luật hạn chế, đều thuộc trường hợp

phạm tội lần đầu và trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường đầy đủ cho bị hại và bị hại đã bãi nại.

Vì các lý do nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy các bị cáo Nguyễn Trọng L, Hoàng Minh L1, Trương Đình CH phải bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Các bị cáo Trần Đăng H, Trần Phước Đ, Nguyễn Ngọc P phải chịu hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do các bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng cho các bị cáo này. Việc cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo sẽ có tác dụng giáo dục hơn chấp hành hình phạt tù, tạo điều kiện để các bị cáo tự cải tạo, giáo dục tại cộng đồng, thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật mà vẫn có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung.

Vì những căn cứ nêu trên, xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về khung hình phạt, mức hình phạt và hình thức chấp hành hình phạt cho từng bị cáo để phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm, hậu quả... của hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra và nhân thân, hoàn cảnh từng bị cáo.

Căn cứ khoản 3 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 bị cáo Nguyễn Ngọc P không kháng cáo cũng được xem xét, xét xử theo quy định nêu trên.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do chấp nhận kháng cáo, các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm b, điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Trọng L, Hoàng Minh L1, Trương Đình CH, Trần Đăng H, Trần Phước Đ;

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 239/2019/HST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về hình phạt;

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015(sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Trọng L, Huỳnh Minh L1, Trương Đình CH, Trần Đăng H, Trần Phước Đ, Nguyễn Ngọc P phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

2. Về điều luật áp dụng và mức hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trọng L 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Minh L1 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Xử phạt: Bị cáo Trương Đình CH 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao các bị cáo Nguyễn Trọng L, Huỳnh Minh L1, Trương Đình CH cho Ủy ban nhân dân xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách;

Trong trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

2.2. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt: Bị cáo Trần Đăng H 01 (một) năm cải tạo không giam giữ;

Xử phạt: Bị cáo Trần Phước Đ 01 (một) năm cải tạo không giam giữ;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc P 01 (một) năm cải tạo không giam giữ.

Thời điểm tính chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo Trần Đăng H, Trần Phước Đ, Nguyễn Ngọc P tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án. Miễn khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với các bị cáo Trần Đăng H, Trần Phước Đ, Nguyễn Ngọc P;

Giao các bị cáo Trần Đăng H, Trần Phước Đ, Nguyễn Ngọc P cho Ủy ban nhân dân xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 239/2019/HSST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT CA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Công an Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các Bị cáo;
- UBND xã C, Tp. B, Đắk Lắk;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Phương